

VN-Index lập đỉnh mới với mức tăng 2,5%

Ngày báo cáo

7/1/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index lập đỉnh mới với mức tăng 2,5%

VN-Index tăng mạnh 2,5% (+45,3 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa tại mức 1.861,6 điểm. Chỉ số đã thiết lập đỉnh lịch sử mới trong 3 phiên liên tiếp. Đà tăng mạnh lan tỏa khắp các nhóm ngành khi rõ VN30 chỉ ghi nhận 2 mã giảm điểm. Toàn sàn ghi nhận 241 mã tăng, 78 mã giảm và 42 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 32,9 nghìn tỷ đồng.

- Trong ngành ngân hàng, BID (+5,3%), VCB (+4,0%), CTG (+3,5%) và ACB (+2,7%) dẫn dắt đà tăng. Ngược lại, STB (-5,8%) giảm sâu.
- Nhóm tiện ích diễn biến đặc biệt tích cực khi GAS (+6,9%), POW (+6,7%) và PGV (+6,6%) tăng mạnh.
- Ở nhóm vật liệu, GVR (+6,9%), HPG (+2,5%), DGC (+1,7%), DCM (+1,8%) và DPM (+2,6%) đồng loạt bứt phá.
- Các mã tăng đáng chú ý ở những nhóm ngành khác bao gồm BCM (+6,9%) và VHM (+5,4%), các công ty dầu khí PLX (+7,0%) và BSR (+6,8%), công ty công nghệ FPT (+3,7%), hãng hàng không HVN (+5,7%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (+1,8%) và công ty chứng khoán TCX (+2,6%).

Điểm tin

- Quyết định tăng khoảng 10% phí xếp dỡ cảng nước sâu tại Việt Nam được phê duyệt; tiềm năng tăng dự báo đối với GMD
- HDB đề xuất chuyển đổi hình thức pháp lý của HD SAISON nhằm tăng tính linh hoạt tăng trưởng, hỗ trợ kế hoạch huy động vốn
- VGC/GEX: VGC nhận chấp thuận chủ trương đầu tư KCN Tây Phố Yên 499 ha

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1861,6	249,4	121,0
% Δ	2,5%	1,2%	0,8%
- % Δ 1 tuần	4,3%	-0,4%	0,2%
- % YTD	47,0%	9,7%	27,3%
- % YOY	49,3%	12,9%	30,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.254,2	\$59,3	\$26,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$922,3	\$53,6	\$27,7
- TB 1 năm (triệu)	\$1.017,6	\$72,3	\$32,7
- TB QTD	\$1.121,4	\$60,9	\$21,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	9,7%	-15,0%	-12,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$173,3	\$3,2	\$0,2
- Bán (triệu)	\$153,4	\$2,3	\$2,0
- GT ròng (triệu)	\$19,9	\$1,0	-\$1,9
Độ rộng TT			
Mã tăng	272	109	181
Mã giảm	78	52	108
Không đổi	71	144	604
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	331,5	16,7	48,1
P/E trượt 12T	16,6	18,9	13,6
LS cổ tức*	2,5%	4,4%	11,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.088,2	33.406	2.089,0
VN30F2M	2.088,9	2.030	13,0
VN30F1Q	2.088,9	539	0,6
VN30F2Q	2.082,2	278	0,5
VN100F1M	1.954,9	30	0,1
VN100F2M	1.964,8	15	0,1
VN100F1Q	1.930,0	10	-
VN100F2Q	1.937,0	11	0,0
USD/VND	26.276		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index thiết lập mốc cao mới, không ghi nhận áp lực bán bất thường và mức độ phân hóa đã giảm bởi ngoài nhóm Vingroup còn có sự đóng góp về điểm số từ các nhóm ngành khác. Do đó, chúng tôi dự báo vùng 1.890-1.900 điểm sẽ là mục tiêu tiếp theo, đồng thời nâng mức hỗ trợ trong ngày lên khu vực 1.830 điểm. Dựa trên tín hiệu Tích cực đang có, lực cầu giá thấp quanh hỗ trợ sẽ giúp cân bằng áp lực bán giá cao (nếu có) nhằm củng cố đà tăng hiện tại, tạo điều kiện tiếp cận vùng giá trên 1.900 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Quyết định tăng khoảng 10% phí xếp dỡ cảng nước sâu tại Việt Nam được phê duyệt; tiềm năng tăng dự báo đối với GMD

* Bộ Xây dựng (đơn vị hiện chịu trách nhiệm quản lý phí xếp dỡ cảng biển tại Việt Nam sau đợt sáp nhập các bộ vào năm 2025) đã phê duyệt quyết định tăng phí xếp dỡ tại các cảng nước sâu thuộc khu vực Lạch Huyện và Cái Mép – Thị Vải. Theo biểu phí mới, phí xếp dỡ được điều chỉnh tăng khoảng 10% so với biểu giá trước đây, chi tiết được trình bày trong các bảng bên dưới.

* Diễn biến này mang lại tiềm năng điều chỉnh tăng đối với các dự báo hiện tại của chúng tôi, vốn chưa phản ánh việc tăng phí. Chúng tôi đã thực hiện phân tích kịch bản: Với mức tăng phí xếp dỡ cảng nước sâu khoảng 10% vào đầu năm 2026, chúng tôi ước tính LNST từ năm 2026 trở đi của GML (Gemalink) sẽ tăng khoảng 12%/năm so với dự báo hiện tại.

* Điều này sẽ giúp định giá của GML tăng 19% và định giá tổng thể của GMD tăng 4% lên 81.100 đồng/cổ phiếu (từ mức 78.200 đồng/cổ phiếu). Tác động đến tổng định giá là hạn chế do GML là cảng duy nhất của GMD được hưởng lợi từ đợt tăng phí này (chỉ áp dụng cho các cảng nước sâu), và GML chỉ đóng góp khoảng 20% vào tổng định giá của GMD.

I. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất tại các cảng nước sâu khu vực Lạch Huyện và Cái Mép – Thị Vải

USD/container	Cũ		Mới		% thay đổi	
	Giá sàn	Giá trần	Giá sàn	Giá trần	Giá sàn	Giá trần
1. Container 20 feet						
Đầy	57	66	63	73	10,5%	10,6%
Rỗng	35	44	39	48	11,4%	9,1%
2. Container 40 feet						
Đầy	85	97	94	107	10,6%	10,3%
Rỗng	54	62	59	68	9,3%	9,7%
2. Container trên 40 feet						
Đầy	94	108	103	119	9,6%	10,2%
Rỗng	60	68	66	75	10,0%	10,3%

Nguồn: Quyết định số 2506/QĐ-BXD, Vietcap

II. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa phục vụ quá cảnh, trung chuyển tại các cảng nước sâu khu vực Lạch Huyện và Cái Mép – Thị Vải

USD/container	Cũ		Mới		% thay đổi	
	Giá sàn	Giá trần	Giá sàn	Giá sàn	Giá trần	Giá sàn
1. Container 20 feet						
Đầy	34	40	37	44	8,8%	10,0%
Rỗng	21	26	23	29	9,5%	11,5%
2. Container 40 feet						
Đầy	51	58	56	64	9,8%	10,3%
Rỗng	32	37	35	41	9,4%	10,8%
2. Container trên 40 feet						
Đầy	56	65	62	72	10,7%	10,8%
Rỗng	35	41	39	45	11,4%	9,8%

Nguồn: Quyết định số 2506/QĐ-BXD, Vietcap

III. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ tàu (sà lan) sang bãi cảng và ngược lại (chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ việc vận chuyển giữa các cảng biển để bốc dỡ hàng hóa và chuyển đến cảng biển đích) tại các cảng nước sâu khu vực Lạch Huyện và Cái Mép Thị Vải

USD/container	Cũ		Mới		% thay đổi	
	Giá sàn	Giá trần	Giá sàn	Giá sàn	Giá trần	Giá sàn
1. Container 20 feet						
Đầy	8	15	9	17	12,5%	13,3%
Rỗng	8	15	9	17	12,5%	13,3%
2. Container 40 feet						
Đầy	13	23	14	25	7,7%	8,7%
Rỗng	13	23	14	25	7,7%	8,7%
2. Container trên 40 feet						
Đầy	13	23	14	25	7,7%	8,7%
Rỗng	13	23	14	25	7,7%	8,7%

Nguồn: Quyết định số 2506/QĐ-BXD, Vietcap

HDB đề xuất chuyển đổi hình thức pháp lý của HD SAISON nhằm tăng tính linh hoạt tăng trưởng, hỗ trợ kế hoạch huy động vốn

- * Vào thứ Tư, ngày 07/01, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB) thông báo lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc chuyển đổi hình thức pháp lý của HD SAISON (công ty con về tài chính tiêu dùng của HDB) từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần.
- * Tính đến ngày 31/12/2025, vốn điều lệ của HD SAISON đạt 2,35 nghìn tỷ đồng và là một trong những công ty tài chính tiêu dùng hàng đầu tại Việt Nam với kết quả hoạt động vững vàng ngay cả trong đại dịch COVID. Cơ cấu sở hữu hiện tại bao gồm HDB nắm giữ 50%, Credit Saison 49% và HCM 1%. Tính đến quý 3/2025, dư nợ cho vay của HD SAISON đạt 19,4 nghìn tỷ đồng (chiếm khoảng 4% tổng dư nợ hợp nhất của HDB), với ROE 9T 2025 đạt 24,4%.
- * Ban lãnh đạo đưa ra các lý do cho việc chuyển đổi, bao gồm hỗ trợ mở rộng quy mô và phát triển dài hạn, củng cố năng lực tài chính, nâng cao sự sẵn sàng cho việc huy động vốn và khả năng niêm yết, song song với việc tăng cường tính minh bạch trong quản trị doanh nghiệp và phù hợp với chiến lược giai đoạn tiếp theo của HDB. Đề xuất cũng xin ý kiến cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định tỷ lệ sở hữu của HDB sau chuyển đổi và phê duyệt các kế hoạch triển khai liên quan.
- * Chúng tôi đánh giá đề xuất chuyển đổi này là một bước đi tích cực, có thể thúc đẩy tiến độ ngắn hạn trong lộ trình huy động vốn của HD SAISON (ví dụ: IPO), qua đó tận dụng bối cảnh thị trường vốn thuận lợi. Động thái này cũng phù hợp với nỗ lực chung của HDB nhằm củng cố hệ sinh thái, mang lại tiềm năng tích cực cho quỹ đạo tăng trưởng dài hạn của ngân hàng.

VGC/GEX: VGC nhận chấp thuận chủ trương đầu tư KCN Tây Phổ Yên 499 ha

* UBND tỉnh Thái Nguyên đã chính thức ban hành Quyết định số 01/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư Giai đoạn 1 của KCN Tây Phổ Yên (499 ha), do CTCP Viglacera Thái Nguyên (VGC sở hữu 51%) làm chủ đầu tư. Tổng vốn đầu tư là 5,3 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn chủ sở hữu chiếm 15%.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Thông tin này giúp tăng quỹ đất KCN của VGC thêm khoảng 10% lên 5.500 ha. Đây là dự án KCN mới đầu tiên được phê duyệt cho VGC trong năm 2026, hiện chưa được chúng tôi đưa vào dự báo. Do đó, đây có thể là yếu tố hỗ trợ cho triển vọng lợi nhuận trung và dài hạn của VGC, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với VGC (giá mục tiêu 64.100 đồng/cổ phiếu) và GEX (giá mục tiêu 54.000 đồng/cổ phiếu).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	927	21,1	64.100	118.000	84%	4,7%	89%	MUA	07/11/25	7,6	6,6	13,7	1,6
NLG	Bất động sản	5%	566	2,2	30.650	52.100	70%	1,3%	71%	MUA	07/11/25	17,3	21,6	21,4	1,5
STK	Dệt may	83%	81	0,0	15.250	25.500	67%	0,0%	67%	KQ	17/01/25	18,3	10,3	13,7	1,2
KDH	Bất động sản	14%	1.339	6,3	31.350	48.500	55%	0,0%	55%	MUA	12/11/25	36,4	21,4	21,4	2,0
DXS	Bất động sản	29%	194	1,9	8.810	13.600	54%	0,0%	54%	MUA	05/12/25	12,5	10,1	21,4	0,8
NVL	Bất động sản	42%	1.122	4,0	13.200	20.000	52%	0,0%	52%	MUA	01/10/25	-35,2	73,7	21,4	0,8
VGC	KCN	43%	751	1,1	44.000	64.100	46%	5,0%	51%	MUA	21/10/25	18,1	12,6	16,4	2,2
DPG	Điện & Nước	41%	144	0,8	37.650	55.200	47%	2,7%	49%	MUA	04/09/25	11,1	4,9	16,4	1,8
IDC	KCN	32%	562	3,5	38.900	54.000	39%	5,1%	44%	MUA	26/11/25	9,1	7,8	21,4	2,2
SZC	KCN	18%	207	0,4	30.250	42.400	40%	3,3%	43%	KQ	01/07/25	18,8	15,5	21,4	1,7
DXG	Bất động sản	26%	709	7,3	16.750	24.000	43%	0,0%	43%	MUA	05/12/25	62,7	38,7	21,4	1,5
DCM	Phân bón	44%	685	1,5	34.000	46.600	37%	5,9%	43%	MUA	17/09/25	9,6	7,7	13,7	1,7
HVN	Hàng không	21%	3.080	1,3	26.000	37.100	43%	0,0%	43%	KQ	22/07/25	6,7	9,4	18,1	14,5
SCS	DV Hàng không	14%	187	0,5	51.800	67.000	29%	11,6%	41%	KQ	29/05/25	7,2	7,0	18,1	3,2
SSI	Chứng khoán	66%	2.854	26,7	30.100	40.800	36%	3,3%	39%	KQ	27/08/25	15,7	12,1	18,6	2,4
HDG	Điện & Nước	31%	377	2,2	26.800	37.000	38%	0,0%	38%	KQ	17/11/25	14,4	7,8	21,4	1,5
HPG	VLXD	27%	7.772	37,5	26.600	35.700	34%	3,0%	37%	MUA	10/11/25	13,2	9,7	14,8	1,6
ACB	Ngân hàng	0%	4.820	8,8	24.650	33.300	35%	0,0%	35%	MUA	11/11/25	7,2	6,1	11,0	1,4
SIP	KCN	44%	500	0,5	54.300	69.800	29%	3,7%	32%	MUA	22/12/25	10,9	10,2	21,4	2,6
VPB	Ngân hàng	6%	8.834	23,6	29.250	38.000	30%	1,7%	32%	MUA	19/11/25	10,4	7,6	11,0	1,5
TV2	Điện & Nước	5%	88	0,3	34.350	43.900	28%	2,9%	31%	MUA	18/09/25	54,3	13,7	14,2	1,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.368	3,6	48.500	58.000	20%	10,3%	30%	MUA	10/09/25	14,4	13,7	14,6	2,7
BWE	Điện & Nước	39%	379	1,2	45.300	57.300	26%	2,9%	29%	MUA	11/11/25	13,9	11,0	12,6	1,8
MSN	Bán lẻ	24%	4.315	14,7	78.400	101.200	29%	0,0%	29%	MUA	21/05/25	41,7	26,7	14,2	3,4
GEX	Điện & Nước	42%	1.451	20,1	42.250	54.000	28%	1,2%	29%	MUA	30/12/25	21,0	27,8	14,2	2,4
DPM	Phân bón	42%	607	2,1	23.450	29.000	24%	5,1%	29%	KQ	17/09/25	17,7	12,8	13,7	1,4
BMI	Bảo hiểm	19%	105	0,2	18.350	23.100	26%	2,7%	29%	MUA	12/04/24	8,5	7,3	14,0	0,9

PLC	Dầu khí	48%	79	0,1	25.600	31.900	25%	3,9%	29%	MUA	12/09/25	16,4	8,2	13,7	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	85%	187	1,0	51.000	61.900	21%	6,9%	28%	MUA	12/09/25	9,5	8,3	10,9	1,9
GMD	GTVT	9%	1.018	4,8	62.700	78.200	25%	3,5%	28%	MUA	21/11/25	18,9	14,2	14,2	2,1
REE	Điện & Nước	0%	1.278	0,8	62.000	78.200	26%	1,6%	28%	MUA	03/11/25	12,9	10,7	14,2	1,7
ACG	Gỗ	11%	215	0,1	37.500	45.800	22%	4,5%	27%	MUA	15/07/25	10,4	9,3	14,8	1,3
TCB	Ngân hàng	0%	9.819	19,7	36.400	44.800	23%	3,3%	26%	MUA	07/11/25	10,0	8,4	11,0	1,6
ACV	Hàng không	46%	6.844	2,1	51.200	64.600	26%	0,0%	26%	KQ	19/11/25	17,1	23,1	14,2	2,7
QTP	Điện & Nước	48%	214	0,1	12.500	14.600	17%	8,0%	25%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	12,6	1,1
VCB	Ngân hàng	8%	18.957	8,7	59.600	73.500	23%	1,3%	25%	MUA	10/11/25	15,4	13,7	11,0	2,2
MBB	Ngân hàng	0%	8.187	23,1	26.700	32.500	22%	1,9%	24%	MUA	24/11/25	8,6	6,8	11,0	1,7
HDC	Bất động sản	46%	167	2,4	22.000	27.100	23%	0,0%	23%	KQ	21/03/25	25,6	14,8	21,4	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	655	0,1	46.800	53.400	14%	8,5%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	14,6	1,7
NT2	Điện & Nước	37%	274	0,9	25.000	28.600	14%	8,0%	22%	MUA	10/12/25	8,4	7,5	12,6	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.845	19,8	60.900	70.300	15%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	15,2	14,5	14,6	3,7
FPT	CNTT	8%	6.322	21,3	97.500	116.600	20%	2,4%	22%	MUA	22/10/25	18,1	15,8	16,2	4,6
DHC	Công nghiệp	13%	126	0,3	34.200	40.100	17%	3,8%	21%	MUA	16/12/25	9,1	8,2	14,8	1,5
CTG	Ngân hàng	3%	11.072	14,4	37.450	44.900	20%	0,0%	20%	MUA	17/11/25	11,0	9,3	11,0	1,7
KBC	KCN	31%	1.283	4,5	35.800	42.500	19%	0,0%	19%	MUA	24/11/25	19,6	11,4	21,4	1,4
FRT	Bán lẻ	16%	989	3,8	152.600	178.800	17%	0,7%	18%	MUA	13/11/25	35,0	23,1	14,1	8,4
BMP	VLXD	14%	552	1,3	177.200	192.500	9%	9,0%	18%	MUA	12/11/25	11,0	10,4	16,4	4,6
PVS	Dầu khí	34%	701	7,0	36.000	42.100	17%	0,0%	17%	MUA	27/10/25	18,8	15,7	23,9	1,3
PPC	Điện & Nước	40%	120	0,1	9.840	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	65,2	9,7	12,6	0,7
CTR	CNTT	40%	388	0,9	89.100	100.400	13%	2,2%	15%	KQ	12/09/25	23,1	19,8	16,4	4,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	487	1,2	57.000	63.500	11%	3,5%	15%	KQ	13/10/25	9,5	8,5	14,6	1,3
PHR	Công nghiệp	34%	309	0,7	60.000	67.400	12%	2,3%	15%	KQ	25/06/25	16,5	11,2	13,7	2,0
MWG	Bán lẻ	1%	5.020	25,7	89.800	101.000	12%	1,1%	14%	MUA	14/10/25	20,2	15,8	14,1	4,2
BID	Ngân hàng	12%	10.945	3,7	40.950	46.100	13%	0,0%	13%	MUA	17/11/25	12,5	11,9	11,0	1,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.332	2,1	102.600	113.500	11%	1,9%	13%	MUA	07/11/25	15,1	13,8	10,9	2,9
AST	DV Hàng không	5%	131	0,0	76.300	80.600	6%	4,6%	10%	MUA	26/08/25	15,8	13,3	14,1	5,3
PTB	Công nghiệp	12%	153	0,2	50.000	52.000	4%	4,2%	8%	KQ	06/10/25	8,9	8,7	14,8	1,3

PVT	Dầu khí	39%	367	2,1	20.500	22.100	8%	0,0%	8%	MUA	06/11/25	9,8	7,9	14,2	1,2
PC1	Điện & Nước	33%	392	4,1	25.050	27.000	8%	0,0%	8%	MUA	05/11/25	15,9	12,7	16,4	1,7
DGW	Bán lẻ	30%	362	2,1	42.950	45.400	6%	1,2%	7%	PHTT	18/11/25	17,9	15,3	14,1	2,9
OIL	Dầu khí	1%	459	0,5	12.000	12.700	6%	0,8%	7%	KQ	17/10/25	150,0	26,5	23,9	1,2
POW	Điện & Nước	45%	1.588	6,4	13.600	14.300	5%	0,0%	5%	KQ	10/12/25	18,7	21,9	12,6	1,2
GVR	Công nghiệp	12%	4.484	1,7	29.450	30.500	4%	1,4%	5%	KQ	31/12/25	20,2	19,3	13,7	2,0
TDM	Điện & Nước	48%	241	0,1	57.000	58.100	2%	2,5%	4%	PHTT	11/11/25	34,5	44,4	12,6	2,5
VEA	Ô-tô	47%	1.719	0,4	34.200	30.800	-10%	14,1%	4%	PHTT	28/10/25	6,0	6,4	14,2	1,5
STB	Ngân hàng	9%	3.832	26,7	53.400	55.400	4%	0,0%	4%	KQ	08/12/25	9,8	8,6	11,0	1,6
MCH	Bán lẻ	33%	8.849	5,5	220.000	220.800	0%	2,7%	3%	PHTT	28/11/25	36,1	30,4	14,6	14,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.339	6,5	18.050	18.500	2%	0,0%	2%	KQ	23/05/25	7,9	6,9	11,0	1,4
PLX	Xăng dầu	3%	2.005	3,7	41.450	41.100	-1%	2,9%	2%	MUA	13/10/25	23,1	18,0	23,9	2,1
PVD	Dầu khí	43%	635	9,4	30.000	29.000	-3%	0,0%	-3%	MUA	05/11/25	22,1	16,5	23,9	1,0
LPB	Ngân hàng	4%	4.787	13,6	42.100	39.300	-7%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,4	11,6	11,0	2,9
TPB	Ngân hàng	7%	1.843	5,3	17.450	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	11,0	1,2
HDB	Ngân hàng	1%	5.544	27,9	29.100	26.200	-10%	3,4%	-7%	KQ	08/09/25	6,3	5,3	11,0	2,2
GAS	Dầu khí	47%	8.129	5,0	88.500	76.100	-14%	2,8%	-11%	MUA	12/11/25	17,7	16,8	12,6	3,3
HSG	VLXD	41%	375	1,5	15.850	13.500	-15%	3,2%	-12%	PHTT	18/04/25	19,8	16,8	14,8	0,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.851	1,3	65.500	56.900	-13%	1,4%	-12%	KQ	26/05/25	18,5	15,6	14,0	2,0
NKG	VLXD	45%	256	2,1	15.000	13.100	-13%	0,0%	-13%	PHTT	18/04/25	15,7	11,6	14,8	0,9
VRE	Bất động sản	31%	3.335	14,5	38.550	32.000	-17%	0,0%	-17%	PHTT	05/12/25	13,8	16,1	21,4	1,9
VHM	Bất động sản	39%	23.375	33,0	149.500	118.900	-20%	0,0%	-20%	KQ	05/12/25	15,9	14,8	21,4	2,8
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.421	6,4	17.950	12.400	-31%	0,0%	-31%	BÁN	28/08/25	30,3	22,9	23,9	1,6
VTP	GTVT	43%	474	1,7	102.200	69.000	-32%	1,5%	-31%	PHTT	06/09/24	35,2	30,0	14,2	7,1
VIC	Bất động sản	40%	52.508	55,6	179.000	105.000	-41%	0,0%	-41%	BÁN	05/12/25	106,7	97,9	21,4	9,5
VJC	Hàng không	18%	4.720	18,9	209.600	114.000	-46%	0,0%	-46%	KQ	15/03/24	30,3	23,5	18,1	5,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	134.550	2.803	16	15,6	13,0	10,9	15,8	2,0	24,2	15,9	14,1	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	24	64.710	2.696	9	16,0	13,1	12,2	12,6	2,4	22,4	22,9	13,3	2,6	2,3%
PHÙ HỢP TT	8	15.609	1.951	0	19,3	18,3	18,2	17,2	3,4	22,9	22,4	21,4	4,0	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.787	4.787	0	13,6	12,4	11,6	11,6	2,9	13,6	12,4	11,6	2,9	2,4%
BÁN	2	55.929	27.965	1	110,1	92,4	81,5	54,8	7,2	99,9	68,5	60,4	5,5	0,0%
TỔNG CỘNG	83	275.586	3.320	26	19,2	16,1	14,0	16,2	2,5	25,2	19,8	15,7	2,6	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	90.979	7.582	11	11,8	10,4	8,8	12,1	1,8	11,2	9,9	8,5	1,8	1,2%
Bảo hiểm	2	1.956	978	1	21,8	17,4	14,7	15,4	1,9	17,7	13,5	11,4	1,5	2,0%
Chứng khoán	1	2.854	2.854	1	24,1	15,7	12,1	21,3	2,4	24,1	15,7	12,1	2,4	3,3%
Tiêu dùng	13	31.516	2.424	4	20,2	18,7	16,5	20,7	3,9	25,5	19,3	15,6	4,2	4,6%
CNTT	1	6.322	6.322	1	21,0	18,1	15,8	21,7	4,6	21,0	18,1	15,8	4,6	2,4%
Bất động sản	9	83.315	9.257	2	53,3	36,6	33,7	25,7	4,4	42,0	28,4	34,3	2,5	0,1%
Vật liệu	4	8.954	2.239	1	17,2	13,3	10,0	17,2	1,6	15,8	14,9	12,1	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	6.549	546	1	22,5	16,1	13,9	19,2	1,6	30,2	23,4	15,1	1,6	2,9%
Dầu khí	10	17.088	1.709	2	24,5	19,5	16,5	17,6	2,0	32,6	31,5	15,3	1,6	2,1%
Công nghiệp	5	1.502	300	0	9,6	8,4	7,3	13,5	1,5	15,5	10,8	8,6	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	8.098	1.157	1	23,0	17,4	14,3	20,0	1,9	25,6	16,2	12,6	2,0	3,0%
GTVT & Logistics	7	16.453	2.350	1	16,5	14,7	17,3	15,7	3,8	23,2	18,7	17,2	5,7	3,0%
TỔNG CỘNG	83	275.586	3.320	26	19,2	16,1	14,0	16,2	2,5	25,2	19,8	15,7	2,6	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.861,6	45,3
VN 30	2.096,8	40,8
VN Mid	2.227,9	41,1
VNSmall	1.472,9	14,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	249,4	2,9
HNX30	539,9	11,3
VNX Allshare	3.058,3	55,2

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	121,0	0,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.177,5	9,6%
Khối ngoại mua	4.551,8	13,8%
Khối ngoại bán	4.029,2	12,2%
Tổng giao dịch	32.948,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	173,3	11,1%
Khối ngoại mua	84,7	5,4%
Khối ngoại bán	59,6	3,8%
Tổng giao dịch	1.558,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	47,4	6,9%
Khối ngoại mua	5,0	0,7%
Khối ngoại bán	53,7	7,9%
Tổng giao dịch	683,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLX	2.700	7,0%
TDP	1.800	7,0%
BCM	4.400	6,9%
GVR	1.900	6,9%
VTP	6.600	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	11.900	10,0%
BKC	2.000	9,6%
DTK	900	7,5%
IDC	2.400	6,6%
MST	400	6,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
G36	450	4,2%
ACV	1.086	2,2%
BVB	236	1,8%
DDV	396	1,6%
ABW	161	1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
STB	-3.300	-5,8%
KDC	-1.800	-3,5%
PET	-950	-2,8%
ELC	-600	-2,5%
VPL	-2.400	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVB	-700	-1,9%
L40	-1.100	-1,2%
IVS	-100	-1,1%
NVB	-100	-0,7%
SCG	-200	-0,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ILS	-2.788	-9,7%
DVN	-1.020	-4,6%
ANT	-1.062	-2,5%
DSH	-305	-2,0%
FOX	-617	-1,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
STB	2.912
VHM	1.517
VIC	1.409
SHB	1.399
MSN	1.242

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	306
SHS	230
CEO	216
IDC	175
NVB	116

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	206
ACV	174
ABB	159
OIL	80
MSR	68

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BCM	2.249.476	227.104
GVR	13.692.910	1.726.879
VHC	4.152.578	568.696
PLX	15.159.247	2.717.872
BID	13.423.318	2.555.928
PHR	1.494.679	331.083
FUEVN100	221.695	50.807
STB	54.038.716	12.890.818
PVT	12.387.934	2.976.165
SKG	222.771	57.674

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NSH	418.859	66.048
PLC	321.260	104.498
MST	7.242.713	2.818.985
VIG	249.826	98.286
NRC	1.272.000	529.685
DST	202.008	85.743
C69	899.667	394.115
LAS	290.937	156.929
PVB	549.253	302.256
VC7	383.339	231.279

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HSV	1.177.801	77.813
AMS	420.602	104.648
ACV	3.405.192	1.065.198
DGT	506.301	239.468
ABB	9.997.965	4.822.061
G36	1.714.844	856.208
BVB	2.255.538	1.216.019
DRI	944.597	511.497
BMS	100.280	76.551
CTX	85.510	69.139

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.456,4		15,6	2,0	13,2
SSI	2.854,2	65,8	16,3	2,4	13,1
VIX	1.273,7	89,7	7,9	1,7	24,1
VCI	1.121,2	70,5	22,1	2,3	8,8
VND	1.118,4	86,6	15,2	1,4	9,7
HCM	914,7	10,4	16,7	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	643,5		12,9	1,7	14,4
BVH	1.850,8	21,9	18,3	2,0	11,3
PVI	878,3	42,4	19,4	2,6	14,2
BIC	180,8	3,6	8,4	1,5	18,6
VNR	157,3	22,4	8,8	1,0	11,9
MIG	150,1	83,7	9,8	1,5	15,8

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.079,0		20,0	4,4	23,8
ACV	6.843,4	45,7	16,9	2,7	16,8
GEE	3.155,5	49,8	24,9	11,1	48,1
MVN	2.226,1	0,0	33,9	4,3	13,2
VEA	1.718,6	47,4	5,9	1,5	26,9
GEX	1.451,3	41,6	18,3	2,4	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.341,8		21,6	5,5	24,5
MCH	8.849,1	33,5	28,5	14,6	46,8
VNM	4.844,8	51,6	14,6	3,7	26,4
MSN	4.315,0	24,4	35,7	3,4	10,5
SAB	2.367,8	40,9	14,4	2,7	18,9
PNJ	1.332,3	0,2	14,9	2,9	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.444,2		25,0	1,4	6,7
BSR	3.421,3	48,8	43,5	1,6	3,7
PLX	2.004,7	2,8	19,8	2,1	10,3
PVS	700,8	34,0	12,7	1,3	10,4
PVD	634,8	42,8	18,7	1,0	5,5
OIL	459,2	0,7	30,4	1,2	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.542,0		20,9	5,1	12,4
GAS	8.128,6	47,2	17,7	3,3	18,9
POW	1.588,2	45,4	20,1	1,2	5,8
REE	1.278,3	0,0	13,0	1,7	13,2
PGV	898,1	50,0	32,9	1,5	4,9
DNH	816,8	0,0	21,0	17,7	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	16.846,0		46,3	4,5	14,3
VIC	52.505,8	40,3	156,0	9,5	6,2
VHM	23.374,0	38,8	24,4	2,8	12,7
VRE	3.334,4	30,8	18,0	1,9	11,1
BCM	2.686,9	32,0	19,1	3,3	18,0
KSF	2.329,0	50,0	14,0	5,2	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.924,9		11,3	1,8	16,7
VCB	18.956,2	7,9	14,2	2,2	16,8
CTG	11.072,0	3,0	8,7	1,7	21,1
BID	10.944,6	12,4	10,8	1,8	17,3
TCB	9.818,4	0,0	11,7	1,6	14,2
VPB	8.833,6	5,6	11,2	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.133,7		-308,3	7,4	-35,4
VPL	6.860,3	48,9	-1.685,5	5,0	-0,3
MWG	5.019,5	1,2	22,7	4,2	19,7
VJC	4.720,1	17,8	72,4	5,1	7,8
HVN	3.079,4	20,8	6,9	14,5	-229,1
FRT	989,2	16,3	42,2	8,4	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.341,8		21,6	5,5	24,5
HPG	8.849,1	27,3	28,5	14,6	46,8
GVR	4.844,8	12,1	14,6	3,7	26,4
MSR	4.315,0	99,9	35,7	3,4	10,5
KSV	2.367,8	0,0	14,4	2,7	18,9
DGC	1.332,3	34,4	14,9	2,9	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.444,2		25,0	1,4	6,7
DHG	3.421,3	46,2	43,5	1,6	3,7
IMP	2.004,7	24,8	19,8	2,1	10,3
DHT	700,8	9,0	12,7	1,3	10,4
DVN	634,8	0,0	18,7	1,0	5,5
DBD	459,2	84,5	30,4	1,2	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.542,0		20,9	5,1	12,4
FPT	8.128,6	8,0	17,7	3,3	18,9
CMG	1.588,2	13,9	20,1	1,2	5,8
SAM	1.278,3	48,5	13,0	1,7	13,2
ELC	898,1	45,9	32,9	1,5	4,9
SGT	816,8	-5,5	21,0	17,7	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

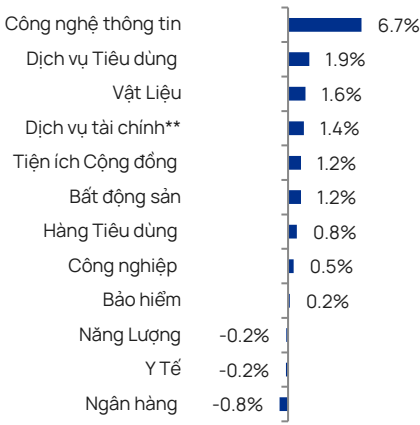
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



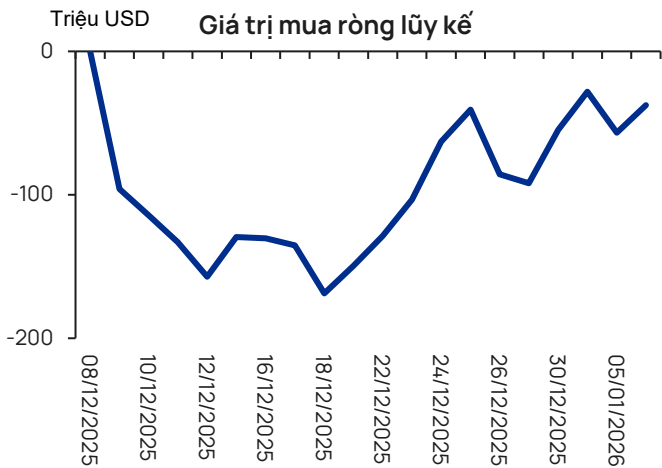
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



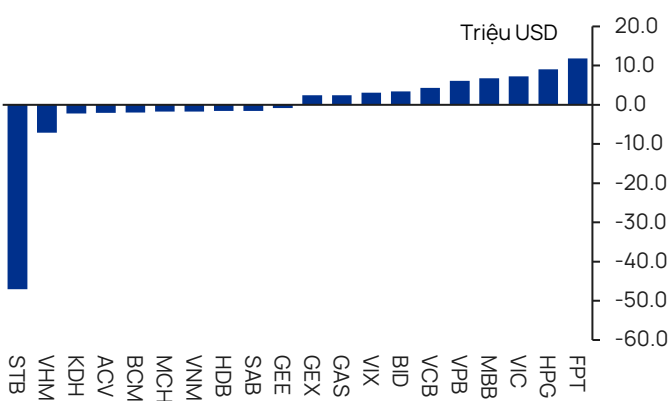
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



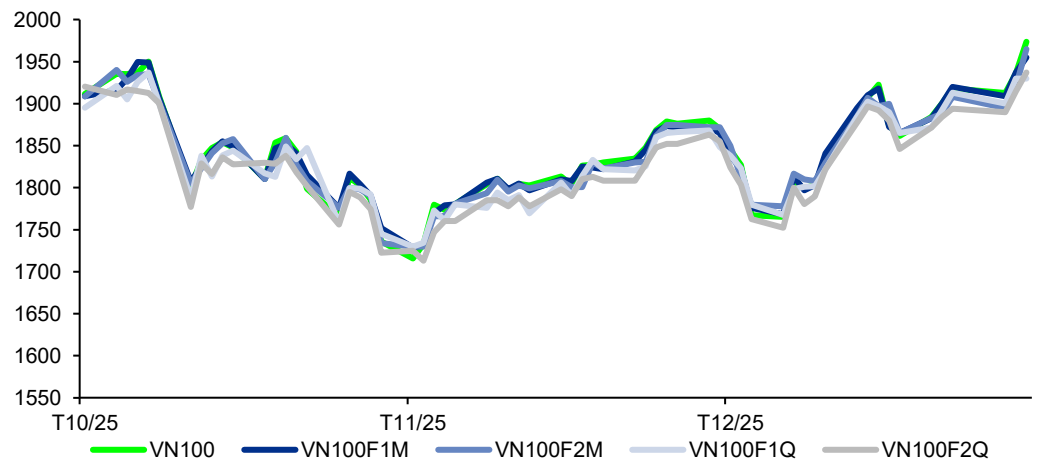
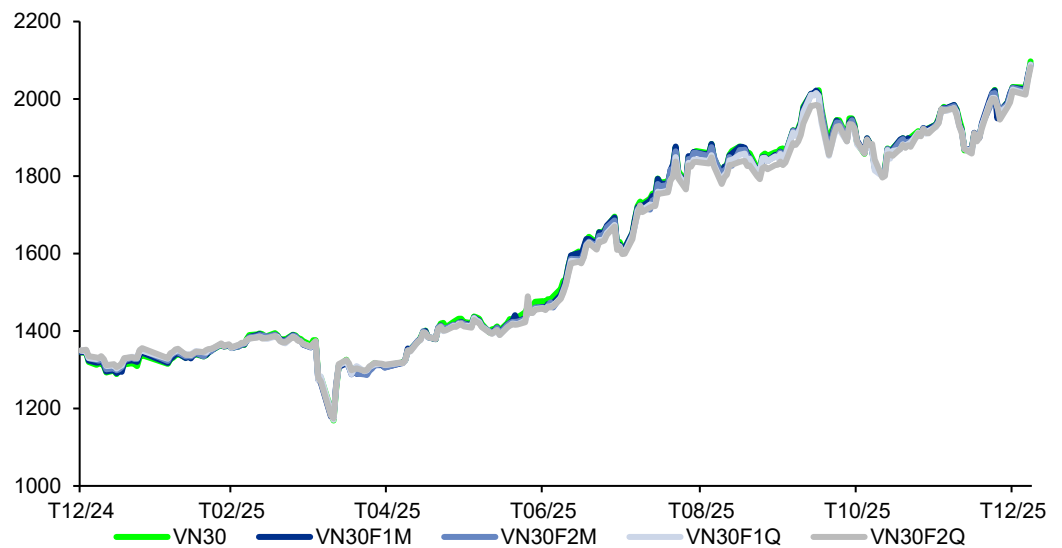
Nguồn: HSX, HNX, Fiiipro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.088,2	26,2	1,3%	-8,6
VN30F2M	2.088,9	30,9	1,5%	-7,9
VN30F1Q	2.088,9	34,4	1,7%	-7,9
VN30F2Q	2.082,2	32,2	1,6%	-14,6
VN100F1M	1.954,9	17,9	0,9%	-18,8
VN100F2M	1.964,8	43,8	2,3%	-8,9
VN100F1Q	1.930,0	0,0	0,0%	-43,7
VN100F2Q	1.937,0	22,2	1,2%	-36,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	33.406	0,0%	262,81	-9,7%
VN30F2M	2.030	42,8%	1,64	21,0%
VN30F1Q	539	2,1%	0,08	0,0%
VN30F2Q	278	0,7%	0,06	-28,4%
VN100F1M	30	3,4%	0,01	-84,8%
VN100F2M	15	66,7%	0,01	30,0%
VN100F1Q	10	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F2Q	11	10,0%	0,01	-25,0%

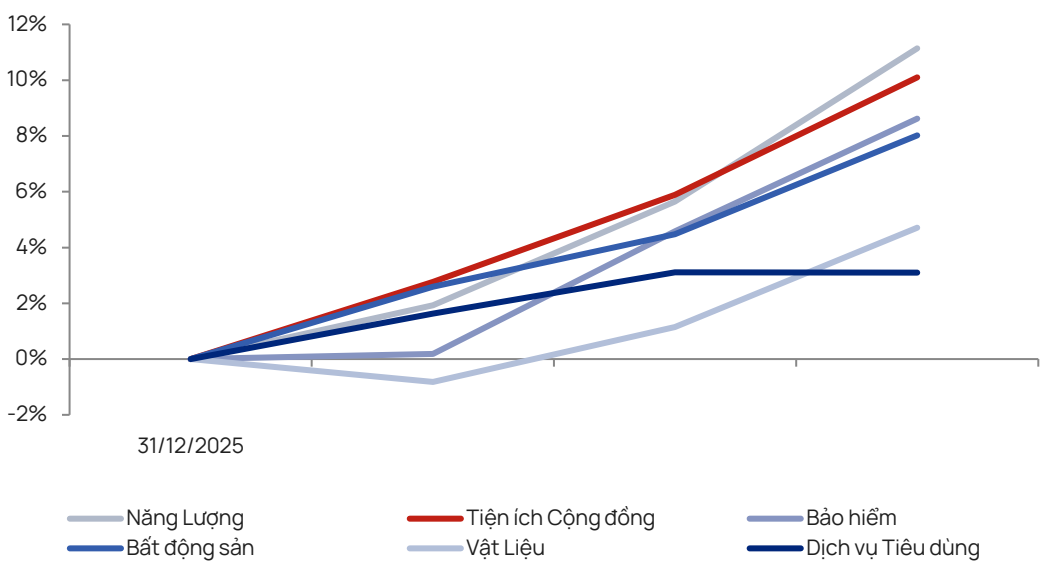


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

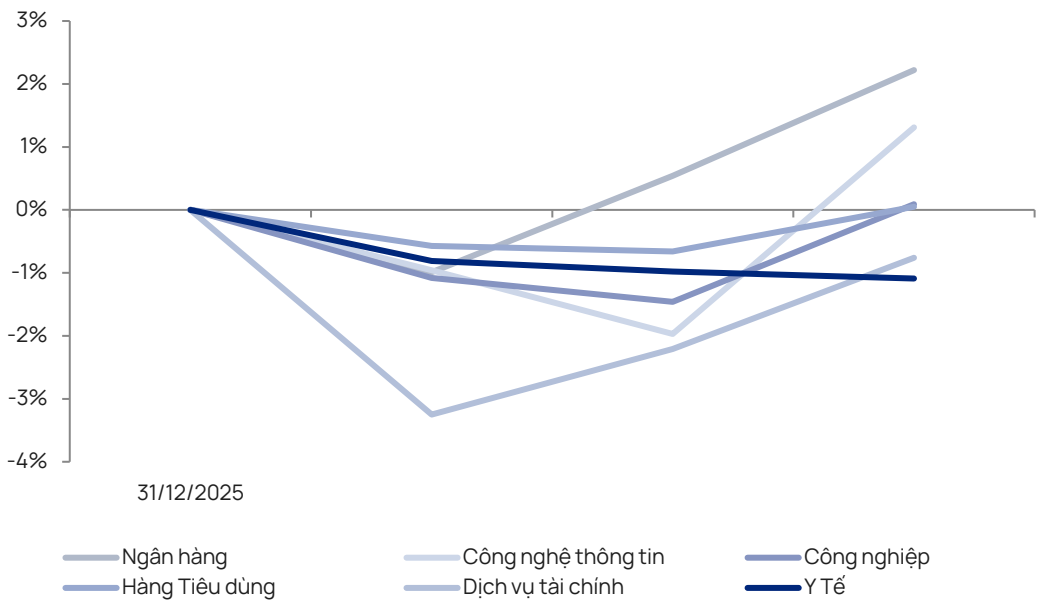
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



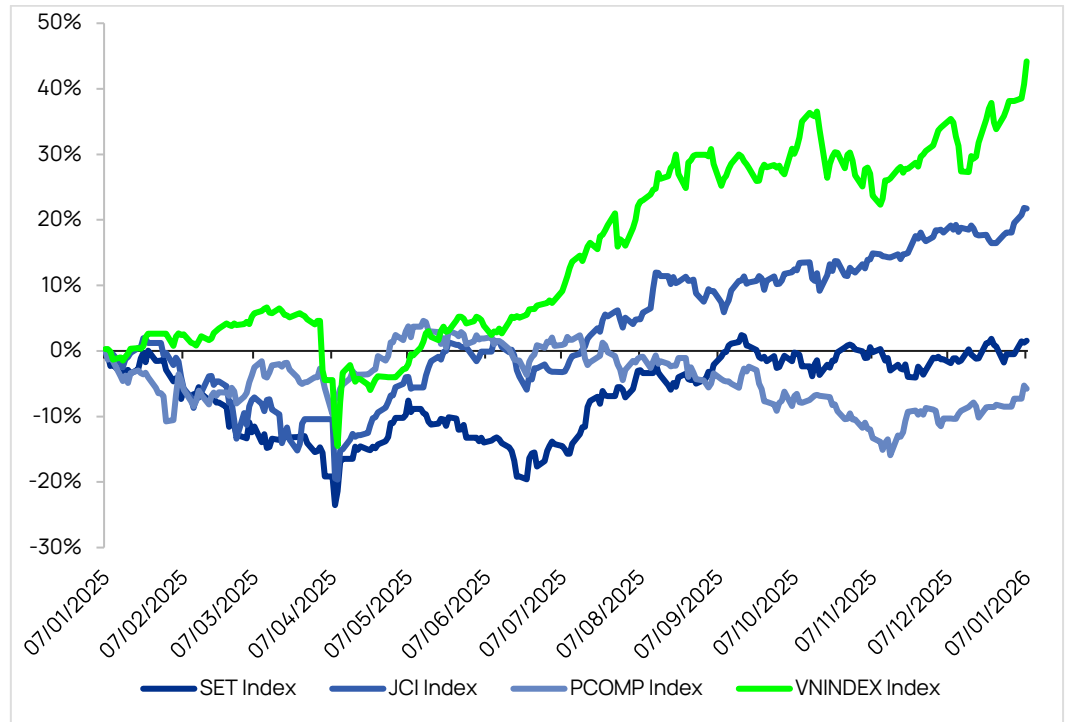
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



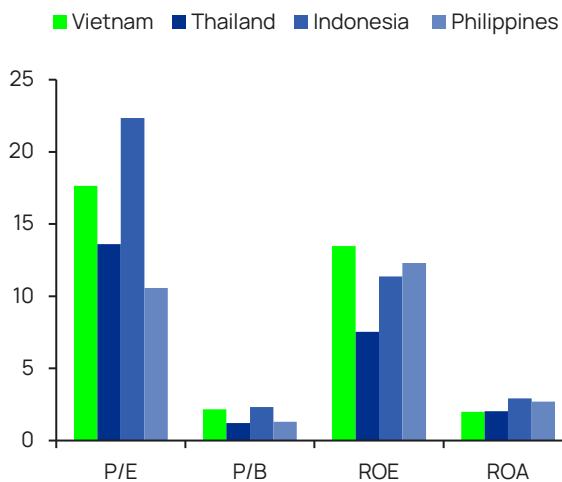
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,6	22,3	10,6	17,6
P/B	1,2	2,3	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	514,9	962,1	150,9	315,7
GTGD trung bình, tr USD	1.151,9	935,9	80,7	919,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.202,8	-854,2	-846,7	-4.769,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	4,8	101,2	37,4	(45,1)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,31%	5,50%	5,82%	3,33%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.